

Số: 174 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 của tỉnh và phương hướng nâng lên Chỉ số cải cách hành chính những năm tiếp theo

Thực hiện Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 4373/QĐ-BNV ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2016 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. UBND tỉnh Kiên Giang đã tổ chức triển khai thực hiện đánh giá Chỉ số CCHC của tỉnh với kết quả cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ SỐ CCHC

1. Công tác triển khai, quán triệt

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 20/01/2017 về triển khai, thực hiện tự đánh giá chấm điểm theo tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của tỉnh. Đồng thời giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức hội nghị triển khai, quán triệt Bộ Chỉ số CCHC, hướng dẫn về công tác theo dõi, đánh giá tự chấm điểm và tổ chức chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh.

2. Phân công các sở, ngành thực hiện Chỉ số CCHC của tỉnh

Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư được phân công theo dõi và tự chấm điểm các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần, tập hợp tài liệu kiểm chứng, xây dựng báo cáo, gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định; phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện việc rà soát tự chấm điểm CCHC của tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

2.1. Sở Nội vụ chấm điểm các lĩnh vực:

Lĩnh vực 1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC;

Lĩnh vực 4: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;

Lĩnh vực 5: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Lĩnh vực 8: Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.

2.2. Sở Tư pháp chấm điểm các lĩnh vực:

Lĩnh vực 2: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) tại tỉnh;

Lĩnh vực 3: Cải cách thủ tục hành chính (TTHC).

2.3. Sở Tài chính chấm điểm:

Lĩnh vực 6: Cải cách tài chính công.

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông cùng với Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm lĩnh vực 7: Hiện đại hóa hành chính, trong đó:

- Sở Thông tin và Truyền thông chấm Tiêu chí 7.1 ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh và Tiêu chí 7.2 cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Sở Khoa học và Công nghệ chấm Tiêu chí 7.3 áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

2.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư chấm điểm:

Nhóm II: Đánh giá tác động của CCHC

- Tiêu chí: Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH NĂM 2016

Việc xác định Chỉ số CCHC được Bộ Nội vụ chỉ đạo thực hiện từ năm 2012 đến nay. Theo đó, tỉnh Kiên Giang được xếp theo thứ hạng 48 (năm 2012), hạng 33 (năm 2013), hạng 26 (năm 2014), hạng 50 (năm 2015) và hạng 46 (năm 2016) so với năm 2015 tăng 4 hạng, điểm của năm 2016 đạt 69,28 điểm, so 2015 giảm 13,7 điểm.

1. Kết quả đạt được của Chỉ số CCHC năm 2016

Theo Bộ Chỉ số đánh giá CCHC cấp tỉnh (PAR INDEX 2016) thì thang điểm đánh giá là 100 điểm, gồm 02 nhóm: Các tỉnh, thành phố tự đánh giá là 65 điểm (gồm 08 lĩnh vực, 34 tiêu chí với 63 tiêu chí thành phần); đánh giá thông qua điều tra xã hội học và điều tra đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức là 35 điểm (gồm 25 tiêu chí). Trên cơ sở báo cáo tự đánh giá chấm điểm và kết quả điều tra xã hội học (đối tượng gửi phiếu điều tra là Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, người dân và doanh nghiệp), Bộ Nội vụ tiến hành thẩm định lại và chấm điểm PAR INDEX 2016 dựa trên các tài liệu kiểm chứng được kèm theo báo cáo tự đánh giá và việc điều tra xã hội học. Kết quả, Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh là 41,75/62 điểm, điều tra xã hội học là 27,53/35 điểm (trong đó phần của tỉnh chấm 1 nội dung với số điểm là 1,5/3 điểm). Tổng số điểm là 69,28 điểm, xếp hạng 46/63 tỉnh, thành phố. Cụ thể từng nhóm như sau:

2. Nhóm I: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành: Đạt 6,5/8,5 điểm, xếp vị trí thứ 37/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 tăng 15 bậc, do báo cáo quý I gửi trễ thời gian so quy định bị trừ 1 điểm; theo quy định điểm tự chấm sai số 3% so với kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ thì được điểm, nhưng tỉnh tự chấm sai số 66,54% nên bị trừ 1 điểm.

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: Đạt 7/7,5 điểm, xếp ở vị trí thứ 21/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 tăng 11 bậc, do báo cáo theo dõi thi hành pháp luật không đúng thời gian quy định nên bị trừ 0,5 điểm.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính: Đạt 7/9 điểm, xếp vị trí thứ 45/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 giảm 4 bậc, do xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC không đạt yêu cầu nên bị trừ 1 điểm và công bố không đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan bị trừ 1 điểm.

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: Đạt 6,5/6,5 điểm (đạt 100%) và lĩnh vực này bộ chỉ số không phân loại.

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Đạt 5/9,5 điểm, xếp ở vị trí thứ 53/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 giảm 30 bậc, do tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm đạt dưới 100% số cơ quan, tổ chức nên bị trừ 1 điểm; tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt đạt dưới 100% số đơn vị bị trừ 1 điểm; thực hiện về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp sở và tương đương đúng quy định đạt dưới 100% bị trừ 1 điểm; mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm đạt dưới 70% kế hoạch bị trừ 0,5 điểm.

2.6. Cải cách tài chính công: Đạt 3/4 điểm, xếp ở vị trí thứ 30/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 tăng 30 bậc, do số đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo chi phí thường xuyên không tăng so với năm trước nên bị trừ 1 điểm.

2.7. Hiện đại hóa hành chính: Đạt 4/9 điểm, xếp ở vị trí thứ 19/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 tăng 33 bậc, do chưa xây dựng và ban hành kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh nên bị trừ 1 điểm; tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt dưới 20% so tổng số hồ sơ trực tuyến tiếp nhận trong năm bị trừ 1 điểm; tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt dưới 10% so tổng số hồ sơ trực tuyến tiếp nhận trong năm bị trừ 1,5 điểm. Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng ISO phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đạt dưới 50% so tổng số đơn vị nên bị trừ 0,5 điểm; tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo quy định đạt dưới 80% so tổng số cơ quan, đơn vị bị trừ 0,5 điểm.

2.8. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: Đạt 2,75/8 điểm, xếp ở vị trí thứ 62/63 tỉnh, thành của cả nước, so năm 2015 giảm 35 bậc. Đúng với kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC năm 2016 (theo Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 16/02/2017 của UBND tỉnh), do số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành tỉnh; UBND cấp huyện và cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa chưa đạt yêu cầu (sở, ngành tỉnh đạt 94,30%; cấp huyện và cấp xã hầu hết chưa thực hiện hết 100%).

3. Nhóm II: Đánh giá tác động của CCHC, gồm: Điều tra xã hội học và điều tra đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức: Đạt 26,03/35 điểm, bị trừ 6,46/35 điểm, xếp ở vị trí 43/63 tỉnh, thành cả nước, cụ thể:

3.1. Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Đạt 1,5/3 điểm, thấp hơn quy định là 1,5 điểm, do tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm tăng so năm trước liền kề dưới 10% nên không có điểm.

3.2. Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh: Đạt 3,85/5 điểm, thấp hơn quy định là 1,15 điểm, do tính đồng bộ và tính thống nhất trong hệ thống VBQPPL; tính hợp lý của các VBQPPL; tính khả thi các VBQPPL và tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh.

3.3. Tác động đến tình hình giải quyết TTHC: Đạt 4,88/5,5 điểm, thấp hơn quy định là 0,62 điểm, do đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các sở, ngành và UBND cấp xã; sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC; sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC; tính công khai minh bạch trong giải quyết TTHC còn những điểm chưa đạt yêu cầu.

3.4. Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: Đạt 3,24/4 điểm, thấp hơn quy định là 0,76 điểm, do đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh; tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh; tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện.

3.5. Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết TTHC: Đạt 4,47/5,5 điểm, thấp hơn quy định là 1,03 điểm, do đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC; đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC; tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân; tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính.

3.6. Tác động đến quản lý tài chính công: Đạt 3,72/4,5 điểm, thấp hơn quy định là 0,78 điểm. Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành

chính; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.7. Tác động đến hiện đại hành chính: Đạt 2,99/4 điểm, thấp hơn quy định là 1,01 điểm. Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên cổng/trang thông tin của tỉnh; mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên cổng/trang thông tin của tỉnh; mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên cổng/trang thông tin của tỉnh; tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO.

3.8. Tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công: Đạt 2,89/4 điểm, thấp hơn quy định là 1,11 điểm. Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập; đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập.

4. Nhận xét, đánh giá

4.1. Ưu điểm

Việc tổ chức đánh giá được tinh tiến hành nghiêm túc, khách quan, tương đối chính xác, việc chấm điểm các tiêu chí dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng bảo đảm độ tin cậy cao. So với năm 2015, Chỉ số CCHC năm 2016 của tỉnh Kiên Giang có sự gia tăng về điểm số và thứ hạng. Một số lĩnh vực trong năm 2016 đã có sự cải thiện về điểm số và thứ hạng như: Công tác chỉ đạo, điều hành; xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh; tài chính công và hiện đại hóa hành chính.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Tuy nhiên, mặc dù một số lĩnh vực có cải thiện về điểm số và thứ hạng nhưng đạt chưa cao so với Chỉ số CCHC chung của tỉnh và so với các tỉnh, thành trong cả nước; bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế trong năm 2016 như: Công tác cải cách TTHC; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong năm là những lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần còn đạt điểm thấp, cần có giải pháp chỉ đạo đẩy mạnh việc thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ CCHC nhằm nâng lên Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2017 và các năm tiếp theo.

4.3. Nguyên nhân

- Công tác thông tin tuyên truyền CCHC chưa được sâu, rộng, chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa trong đại bộ phận người dân, doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của công tác CCHC. Thủ tục hành chính đưa vào thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tỷ lệ đạt còn thấp, nhất là ở cấp huyện và cấp xã. Thời gian, chất lượng giải quyết TTHC còn hạn chế; tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 còn thấp; cung ứng dịch vụ công về giáo dục và y tế còn hạn chế nên các tiêu chí xác định thông qua điều tra xã hội học đạt không cao.

- Một vài cơ quan trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC chưa quan tâm đúng mức, chưa thật sự hiểu phương pháp đánh giá của Chỉ số CCHC nên công tác tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch, báo cáo thực hiện các nhiệm vụ đôi lúc thiếu kịp thời. Một số nhiệm vụ phải chờ cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch mới triển khai thực hiện, nên việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện không kịp thời so quy định (*kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm phải chờ Tỉnh ủy phê duyệt mới triển khai thực hiện*).

- Việc bố trí kinh phí, nguồn nhân lực cho công tác CCHC còn hạn chế; diện tích, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả còn thiếu, nhất là các đơn vị cấp xã.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG LÊN VỊ TRÍ XẾP HẠNG PAR INDEX NĂM 2017 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung: Hoàn thành mục tiêu của Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể: Đưa Chỉ số CCHC của tỉnh từ vị trí 46/63 tỉnh, thành năm 2016 lên vị trí thứ 36 năm 2017 và vị trí thứ hạng 10/63 tỉnh, thành của cả nước vào năm 2020.

2. Nhiệm vụ của các sở tham mưu, chủ trì triển khai thực hiện các lĩnh vực và tiêu chí cải cách hành chính

2.1. Sở Nội vụ:

a) Lĩnh vực 1: Công tác chỉ đạo, điều hành.

- Tiêu chí 1.1: Kế hoạch CCHC năm.

+ Tiêu chí thành phần (TCTP) 1.1.1: Thời gian ban hành kế hoạch (*trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch, trước ngày 31 tháng 12 của năm ban hành*).

+ TCTP 1.1.2: Chất lượng kế hoạch CCHC

Thực hiện đúng theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, xác định đầy đủ các nội dung CCHC theo quy định. Kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, phân định rõ trách nhiệm triển khai.

+ TCTP 1.1.3: Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC

Hoàn thành 100% kế hoạch (*tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch*).

- Tiêu chí 1.2: Thực hiện công tác báo cáo CCHC

+ TCTP 1.2.1: Báo cáo CCHC định kỳ

Đảm bảo đủ 04 báo cáo theo quy định: Báo cáo quý I, 06 tháng, quý III và năm. Thời gian báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng cuối cùng của quý và báo cáo năm chậm nhất là ngày 10 tháng 12 hàng năm. Tất cả báo cáo phải đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định (*văn bản giấy hoặc điện tử*).

- Tiêu chí 1.3: Kiểm tra công tác CCHC

+ TCTP 1.3.1: Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra CCHC trong năm.

+ TCTP 1.3.2: 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và phải có văn bản báo cáo kết quả khắc phục đúng thời gian.

- Tiêu chí 1.4: Công tác tuyên truyền CCHC

+ TCTP 1.4.1: Hoàn thành 100% kế hoạch tuyên truyền trong năm.

+ TCTP 1.4.2: Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC qua các kênh truyền thông và các hình thức khác.

- Tiêu chí 1.5: Sáng kiến trong CCHC

Có những giải pháp và cách làm mới mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai CCHC của tỉnh.

b) Lĩnh vực 4: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

- Tiêu chí 4.1: Đảm bảo 100% các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện tuân thủ đầy đủ, đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức.

- Tiêu chí 4.2: Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện

+ TCTP 4.2.1: Phải đảm bảo từ 30% trở lên số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra.

+ TCTP 4.2.2: 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Tiêu chí 4.3: Thực hiện phân cấp quản lý

+ TCTP 4.3.1: Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành

Tham mưu chỉ đạo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ và các Bộ, ngành về phân cấp quản lý nhà nước.

+ TCTP 4.3.2: Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ.

+ TCTP 4.3.3: Đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

c) Lĩnh vực 5: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Tiêu chí 5.1: Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm

+ TCTP 5.1.1: Đảm bảo 100% số cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh hoàn chỉnh bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; bố trí công chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch tương ứng với từng vị trí.

+ TCTP 5.1.2: Đảm bảo 100% số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh được phê duyệt danh mục vị trí việc làm, hoàn chỉnh bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí.

- Tiêu chí 5.2: Tuyển dụng công chức, viên chức

+ TCTP 5.2.1: Đảm bảo 100% số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện quy định về tuyển dụng công chức đúng quy định.

+ TCTP 5.2.2: Đảm bảo 100% số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh thực hiện tuyển dụng viên chức đúng quy định.

- Tiêu chí 5.3: Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh.

+ TCTP 5.3.1: Đảm bảo thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và thời gian tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ TCTP 5.3.2: Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức đúng trình tự, thủ tục và thời gian tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tiêu chí 5.4: Thực hiện về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp sở và tương đương: Đảm bảo 100% lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định.

- Tiêu chí 5.5: Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức: Đảm bảo thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Tiêu chí 5.6: Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm đảm bảo 100% kế hoạch.

- Tiêu chí 5.7: Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

+ TCTP 5.7.1: Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức phải trước ngày 31 tháng 01 hàng năm và nội dung báo cáo phải đầy đủ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

+ TCTP 5.7.2: Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức phải đảm bảo hoàn thành 100% kế hoạch.

- Tiêu chí 5.8: Cán bộ, công chức xã

+ TCTP 5.8.1: Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức xã đảm bảo 100% công chức xã đạt chuẩn.

+ TCTP 5.8.2: Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã đảm bảo 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn.

+ TCTP 5.8.3: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm đảm bảo đạt tỷ lệ từ 70% trở lên cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm.

d) Lĩnh vực 8: Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

- Tiêu chí 8.1: TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.

+ TCTP 8.1.1: Đưa 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thực hiện theo cơ chế một cửa.

+ TCTP 8.1.2: Đưa 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị hành chính cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa.

+ TCTP 8.1.3: Đưa 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị hành chính cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa (*không tính các xã thuộc huyện đảo*).

+ TCTP 8.1.4: Thực hiện đảm bảo từ 50 TTHC trở lên được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông.

- Tiêu chí 8.2: Thực hiện đảm bảo 100% số đơn vị hành chính cấp huyện có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại.

- Tiêu chí 8.3: Kết quả giải quyết TTHC

+ TCTP 8.3.1: 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có 100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.

+ TCTP 8.3.2: Thực hiện đảm bảo 100% đơn vị hành chính cấp huyện có 100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.

+ TCTP 8.3.3: Thực hiện đảm bảo 100% đơn vị hành chính cấp xã có 100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.

2.2. Sở Tư pháp

a) Lĩnh vực 2: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh

- Tiêu chí 2.1: Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh.

+ TCTP 2.1.1: Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đảm bảo 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ.

+ TCTP 2.1.2: Đảm bảo 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình.

- Tiêu chí 2.2: Theo dõi thi hành pháp luật

+ TCTP 2.2.1: Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật phải đảm bảo 100%.

+ TCTP 2.2.2: Thực hiện báo cáo theo dõi thi hành pháp luật đúng nội dung theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ và thời gian báo cáo phải trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

+ TCTP 2.2.3: Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Tiêu chí 2.3: Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL

+ TCTP 2.3.1: Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL, nội dung báo cáo theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 170, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; thời gian báo cáo trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

+ TCTP 2.3.2: Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Tiêu chí 2.4: Kiểm tra, xử lý VBQPPL

+ TCTP 2.4.1: Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL đúng nội dung theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ và thời gian báo cáo phải trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

+ TCTP 2.4.2: Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

b) Lĩnh vực 3: Cải cách thủ tục hành chính

- Tiêu chí 3.1: Rà soát, đánh giá TTHC

+ TCTP 3.1.1: Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo hoàn thành 100% kế hoạch.

+ TCTP 3.1.2: Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Tiêu chí 3.2: Công bố, cập nhật TTHC

+ TCTP 3.2.1: Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ đảm bảo công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan.

+ TCTP 3.2.2: Cập nhật TTHC và các văn bản quy định về TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia đảm bảo cập nhật kịp thời TTHC và các văn bản quy định về TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Tiêu chí 3.3: Công khai TTHC

+ TCTP 3.3.1: Phải đảm bảo 100% các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

+ TCTP 3.3.2: Phải đảm bảo 100% các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của từng cơ quan, đơn vị.

+ TCTP 3.3.3: Phải đảm bảo 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng/trang thông tin điện tử của tỉnh.

- Tiêu chí 3.4: Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh

+ TCTP 3.4.1: Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh đảm bảo thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 và Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ.

+ TCTP 3.4.2: Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh đảm bảo 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

2.3. Sở Tài chính

Lĩnh vực 6: Cải cách tài chính công

- Tiêu chí 6.1: Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đảm bảo các cơ quan hành chính đều thực hiện theo đúng quy định.

- Tiêu chí 6.2: Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

+ TCTP 6.2.1: Phải đảm bảo 100% số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

+ TCTP 6.2.2: Phải đảm bảo số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi phí thường xuyên của năm đánh giá tăng hơn so với số lượng của năm trước liền kề.

+ TCTP 6.2.3: Phải đảm bảo số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp so với tổng số đơn vị đủ điều kiện đạt 100%.

+ TCTP 6.2.4: Phải đảm bảo 100% số đơn vị sự nghiệp (đã triển khai cơ chế tự chủ) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm.

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông

Lĩnh vực 7: Hiện đại hóa hành chính

- Tiêu chí 7.1: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh

+ TCTP 7.1.1: Phải đảm bảo hoàn thành 100% kế hoạch ứng dụng CNTT (tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch).

+ TCTP 7.1.2: Phải đảm bảo tham mưu ban hành kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh và duy trì cập nhật theo quy định.

+ TCTP 7.1.3: Phải đảm bảo số văn bản đi được phát hành dưới dạng điện tử so với tổng số văn bản đi của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ từ 80% trở lên.

+ TCTP 7.1.4: Phải đảm bảo kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Tiêu chí 7.2: Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

+ TCTP 7.2.1: Phải đảm bảo đạt tỷ lệ từ 40% trở lên hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ trực tuyến mức độ 3 tiếp nhận trong năm.

+ TCTP 7.2.2: Phải đảm bảo đạt tỷ lệ từ 30% trở lên hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4 so với tổng số hồ sơ trực tuyến mức độ 4 tiếp nhận trong năm.

+ TCTP 7.2.3: Thực hiện đúng các quy trình nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC theo quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Lĩnh vực 7: Hiện đại hóa hành chính

- Tiêu chí 7.3: Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008

+ TCTP 7.3.1: Phải đảm bảo 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện công bố hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

+ TCTP 7.3.2: Phải đảm bảo 70% trở lên đơn vị hành chính cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

+ TCTP 7.3.3: Phải đảm bảo 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo đúng quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

2.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phần II. Đánh giá tác động của CCHC

Lĩnh vực 1: Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

- Tiêu chí 1.1: Tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đảm bảo cao hơn năm trước liền kề.

- Tiêu chí 1.2: Phải đảm bảo tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm tăng lên so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của năm trước liền kề từ 30% trở lên.

3. Tổ chức phối hợp điều tra xã hội học

- Hàng năm, theo kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai thực hiện quyết định của Bộ Nội vụ thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX) của tỉnh Kiên Giang, các cơ quan, địa phương, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức điều tra xã hội học về việc xin ý kiến đánh giá về công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Ý kiến đánh giá của Thường trực HĐND tỉnh; lãnh đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố (*các cơ quan được lấy ý kiến đánh giá phải nâng cao ý thức trách nhiệm đối với Chỉ số CCHC của tỉnh*); ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; ý kiến của người dân đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực.

- Định kỳ theo kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp Sở Nội vụ tổ chức thu thập thông tin của tổ chức và người dân về sự hài lòng đối với các dịch vụ hành chính công để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh công bố.

IV. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố

1.1. Chủ động tham mưu UBND tỉnh thực hiện đầy đủ, đúng quy định các nhiệm vụ theo Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

1.2. Thường xuyên tự kiểm tra, đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, địa phương, đơn vị; tiếp tục có giải pháp chỉ đạo cụ thể để chấn chỉnh lề lối làm việc, thái độ phục vụ và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức; kiên quyết xử lý nghiêm tình trạng những nhiều, gây khó khăn đối với tổ chức, cá nhân khi đến liên hệ giải quyết TTHC.

1.3. Niêm yết công khai, đầy đủ, đúng quy định các TTHC, phí, lệ phí (nếu có) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC.

1.4. Rà soát, theo dõi những hạn chế trong thực hiện Chỉ số CCHC hàng năm do Bộ Nội vụ đánh giá đối với tỉnh trên lĩnh vực do cơ quan, địa phương, đơn vị quản lý, từ đó tham mưu và đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) các giải pháp khắc phục, nâng lên.

1.5. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong công tác tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh hàng năm (*cung cấp các tài liệu kiểm chứng*), phối hợp tổ chức điều tra xã hội học theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ.

1.6. Tổ chức chỉ đạo và quán triệt đến các cơ quan, địa phương, đơn vị và công chức, viên chức thuộc quyền quản lý để nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện kế hoạch cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC của tỉnh. Xây dựng kế hoạch cải thiện và nâng lên Chỉ số CCHC đối với các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao chủ trì triển khai, theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*), thời gian gửi kế hoạch chậm nhất là ngày 28/02 hàng năm; thời gian báo cáo chậm nhất là ngày 15/12 hàng năm.

2. Sở Nội vụ

2.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh thực hiện đầy đủ các nội dung quy định trong Bộ Chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ và triển khai các công việc liên quan đến xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh hàng năm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

2.2. Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai hoàn thành các nhiệm vụ quy định tại các lĩnh vực ban hành kèm theo Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đạt chất lượng, đảm bảo đúng thời gian.

2.3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh tự đánh giá, chấm điểm và tổ chức điều tra xã hội học theo yêu cầu của Bộ Nội vụ phục vụ công tác xác định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh hàng năm.

2.4. Xây dựng kế hoạch hành động cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC các lĩnh vực: Chỉ đạo, điều hành, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

3. Sở Tư pháp

3.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh giải pháp cải thiện, nâng lên Chỉ số cải cách hành chính tại các lĩnh vực: Cải cách thể chế và cải cách thủ tục hành chính. Đồng thời xây dựng kế hoạch hành động cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC các lĩnh vực được giao.

3.2. Tham mưu UBND tỉnh công bố lại TTHC thực hiện trên địa bàn tỉnh, trong đó quy định rõ tất cả các TTHC phải được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (*trừ trường hợp có quy định của pháp luật thủ tục không thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả*).

4. Sở Tài chính

4.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Đồng thời xây dựng kế hoạch hành động cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC lĩnh vực được giao.

4.2. Tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn các cơ quan, địa phương, đơn vị dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm. Đồng thời, thanh quyết toán đúng quy định hiện hành.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải thiện, nâng lên Chỉ số cải cách hành chính thuộc lĩnh vực hiện đại hóa hành chính. Đồng thời xây dựng kế hoạch hành động cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC các lĩnh vực được giao.

Chú ý việc triển khai và thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời xây dựng kế hoạch hành động cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC các lĩnh vực, tiêu chí được giao.

Chú ý nâng lên tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đạt từ 70% số đơn vị trở lên.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh về nội dung thu hút đầu tư và tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm. Đồng thời xây dựng kế hoạch hành động cải thiện, nâng lên Chỉ số CCHC lĩnh vực, tiêu chí được giao.

- Bố trí nguồn vốn đầu tư để cải tạo, xây dựng mới nơi làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 25/UBND-KTTH ngày 08/01/2010 của UBND tỉnh về bố trí diện tích làm việc và trang thiết bị cho Tổ một cửa các sở, ban, ngành và UBND các cấp.

Ngoài ra, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào Quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh làm căn cứ để thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình.

Trên đây là báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 và phương hướng nâng lên Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2017 và các năm tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, vttrinh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng